

Số: 67 /TTYT-HCTH

An Lão, ngày 28 tháng 4 năm 2025

## THƯ MỜI BÁO GIÁ

Kính gửi : Các đơn vị kiểm nghiệm

Trung tâm Y tế huyện An Lão trân trọng đề nghị Quý đơn vị kiểm nghiệm báo giá dịch vụ kiểm nghiệm các chỉ tiêu, thông số phục vụ công tác ngoại kiểm chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt 07 tháng năm 2025 đối với các đơn vị cung cấp nước khu vực nông thôn trên địa bàn huyện An Lão, Hải Phòng (chi tiết gửi tại phụ lục đính kèm), thông tin cụ thể như sau:

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Trung tâm Y tế huyện An Lão thành phố Hải Phòng

Địa chỉ: số 99, đường Nguyễn Văn Trỗi, thị trấn An Lão, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng

2. Thông tin liên hệ tiếp nhận báo giá: Phòng Hành chính tổng hợp, Trung tâm Y tế huyện An Lão, Hải Phòng

Số điện thoại: 0225.3.762.513 hoặc 0388678162

Người chịu trách nhiệm tiếp nhận: Ông Nguyễn Quang Đức  
Số điện thoại: 0388678162

Địa chỉ email: trungtamyteanlao99@gmail.com

3. Thời gian nhận báo giá : Trước ngày 12/5/2025.

Quá thời hạn này, Trung tâm Y tế huyện An Lão, thành phố Hải Phòng không nhận được báo giá của Quý đơn vị thì được coi là không có nhu cầu thực hiện dịch vụ.

4. Hình thức gửi báo giá: (xin gửi đồng thời cả 2 hình thức sau)

- Bản cứng (bản in có đóng dấu của đơn vị);
- Bản file PDF gửi vào địa chỉ email: trungtamyteanlao99@gmail.com

Trung tâm Y tế huyện An Lão, thành phố Hải Phòng trân trọng thông báo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: HCTH.



GIÁM ĐỐC

BSCKII. Vũ Văn Vui

**PHỤ LỤC: DANH MỤC CHỈ TIÊU/THÔNG SỐ KIỂM NGHIỆM  
CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT**  
(Kèm theo Thư mời báo giá số 67 /TTYT-HCTH ngày 28/4/2025 của Trung  
tâm Y tế huyện An Lão; thành phố Hải Phòng)

| STT | Tên chỉ tiêu/thông số (Theo QCVN 02:2023/TPHP)   | Số lượng mẫu |
|-----|--------------------------------------------------|--------------|
| 1   | Hàm lượng Clo dư                                 | 105          |
| 2   | Độ đục                                           | 105          |
| 3   | Màu sắc                                          | 105          |
| 4   | Mùi vị                                           | 105          |
| 5   | pH                                               | 105          |
| 6   | Chỉ số Pecmanganat                               | 105          |
| 7   | Hàm lượng Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> ) | 105          |
| 8   | Hàm lượng Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ) | 105          |
| 9   | Hàm lượng Chloride (Cl <sup>-</sup> )            | 105          |
| 10  | Độ cứng tính theo CaCO <sub>3</sub>              | 105          |
| 11  | Định lượng <i>Coliform</i>                       | 105          |
| 12  | Định lượng <i>E.coli</i>                         | 105          |
| 13  | Tụ cầu vàng<br>( <i>Staphylococcus aureus</i> )  | 105          |
| 14  | Trực khuẩn mủ xanh<br>( <i>Ps. aeruginosa</i> )  | 105          |
| 15  | Hàm lượng Amoni                                  | 105          |
| 16  | Hàm lượng Cadimi (Cd)                            | 105          |
| 17  | Hàm lượng Chì (Pb)                               | 105          |
| 18  | Hàm lượng Đồng (Cu)                              | 105          |
| 19  | Hàm lượng Kẽm (Zn)                               | 105          |
| 20  | Hàm lượng Fluorua (F)                            | 105          |
| 21  | Hàm lượng Mangan (Mn)                            | 105          |
| 22  | Hàm lượng Nhôm (Al)                              | 105          |
| 23  | Hàm lượng Natri (Na)                             | 105          |
| 24  | Hàm lượng Sắt (Fe)                               | 105          |
| 25  | Hàm lượng Sunphat (SO <sub>4</sub> )             | 105          |
| 26  | Tổng chất rắn hòa tan (TDS)                      | 105          |
| 27  | Hàm lượng Thủy ngân (Hg)                         | 105          |
| 28  | Chromi (Cr)                                      | 105          |

| STT | Tên chỉ tiêu/thông số (Theo QCĐP 02:2023/TPHP) | 105 |
|-----|------------------------------------------------|-----|
| 29  | Nickel (Ni)                                    | 105 |
| 30  | Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric(B)   | 105 |
| 31  | Cyanua (CN-)                                   | 105 |
| 32  | Phenol và dẫn xuất của Phenol                  | 105 |
| 33  | Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine    | 105 |
| 34  | MCPA                                           | 105 |
| 35  | Molinate                                       | 105 |
| 36  | Permethrin Mg/t                                | 105 |
| 37  | Propanil Uq/L                                  | 105 |
| 38  | Bromodichloromethane                           | 105 |
| 39  | Bromoform                                      | 105 |
| 40  | Chloroform                                     | 105 |
| 41  | Dibromochloromethane                           | 105 |
| 42  | Asen                                           | 105 |



